

Số: 15/NQ-HĐND

Ia Krái, ngày 08 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc giao dự toán thu chi ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA KRÁI
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế TNCN, Luật dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025

Căn cứ quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 07 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ 2 về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách năm 2025 cho các xã, phường;

Xét tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã về việc giao dự toán thu chi ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2025; Báo cáo thẩm tra số: 02/BC-BKTNS ngày 07/8/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp thứ Hai, HĐND xã khóa XIII.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Giao dự toán thu chi ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2025 với các nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách 6 tháng cuối năm 2025

Tổng thu Ngân sách nhà nước xã hưởng theo phân cấp nguồn thu: 52.422 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 51.253 triệu đồng, Trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối: 10.840 triệu đồng

- + Thu bổ sung mục tiêu: 40.413 triệu đồng
- Thu trên địa bàn xã: 1.169 triệu đồng.

(có phụ lục 01 kèm theo)

2. Dự toán chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025

Tổng Chi Ngân sách nhà nước xã hưởng theo phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi là: 52.422 triệu đồng, trong đó:

- + Chi thường xuyên: 11.435 triệu đồng
- + Chi dự phòng: 574 triệu đồng
- + Chi từ nguồn bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ: 40.413 triệu đồng.

(có phụ lục 02 kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ia Krái khoá XIII, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 08/8/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban thường trực UBMTTQVN xã;
- Lưu VT 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Lành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã Ia Krát)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm tính giao 2025		Dự toán năm trình HĐND xã năm 2025		Dự toán năm trình HĐND 6 tháng cuối năm 2025	Dự toán năm trình HĐND 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	
A	TỔNG THU NSNN	73,530	72,285	73,530	72,285	53,109	52,422	
I	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH	69,818	69,818	69,818	69,818	51,253	51,253	
1	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	29,305	29,305	29,305	29,305	10,840	10,840	
2	BỔ SUNG MỤC TIÊU	40,513	40,513	40,513	40,513	40,413	40,413	
	Đầu năm	150	150	150	150	50	50	
	Bổ sung NS huyện chuyển về sau 30/06	40,363	40,363	40,363	40,363	40,363	40,363	
II	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	3,712	2,467	3,712	2,467	1,856	1,169	
	Thu từ khu vực công thương nghiệp,							
1	dịch vụ ngoài quốc doanh	783	244	783	244	555	170	
	- Thuế giá trị gia tăng	770	231	770	231	550	165	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	13	13	13	13	5	5	
2	Lệ phí trước bạ	350	284	350	284	250	207	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	70	49	70	49	9	6.3	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2,250	1,631	2,250	1,631	951	695	
5	Phí và lệ phí	125	125	125	125	56	56	
	- Phí, lệ phí còn lại	125	125	125	125	56	56	
6	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế xử lý	10	10	10	10	5	5	
7	Thu khác và phạt các loại	124	124	124	124	30	30	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của HĐND xã Ia Krái)

ĐVT: Triệu đồng

ST	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	100,586	48,164	52,422	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	100,481	48,064	52,417	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1,724	1,724	-	
1	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	1,724	1,724	-	
	TRONG ĐÓ:			-	
-	Nguồn Phân Cấp	1,724	1,724	-	
+	Chi hoạt động kinh tế (ĐT XDCB)	1,724	1,724	-	
II	Chi thường xuyên	98,183	46,340	51,843	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	511		511	
1.1	Phòng kinh tế xã	511		511	
	+ Cấp bù thủy lợi phí	48		48	
	+ Hỗ trợ sản xuất trồng lúa	463		463	
2	Chi sự nghiệp Môi trường	252		252	
3	Chi sự nghiệp NTM(SN NST)	45		45	
4	Chi Đảm bảo xã hội	3,709		3,709	
4.1	Phòng văn hóa xã hội	3,134		3,134	
	+ Bảo trợ xã hội	3,134		3,134	
4.2	Phòng kinh tế xã	575		575	
	+ Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	575		575	
5	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	80,467	46,340	34,127	
5.1	Phân bổ các đơn vị trường học	79,479	46,340	33,139	
	TRƯỜNG MẦM NON 19/8	7,500	4,102	3,398	
	TRƯỜNG MẦM NON 20/10	5,129	2,559	2,569	
	TRƯỜNG MẦM NON 10/3	2,405	1,284	1,121	
	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ MINH KHAI	14,014	7,968	6,046	
	TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN	7,264	3,992	3,271	
	TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ LỢI	7,677	4,617	3,060	
	TRƯỜNG TH&THCS HOÀNG HOA THÁM	9,224	5,762	3,462	
	TRƯỜNG TH&THCS NGUYỄN DU	7,763	4,644	3,119	
	TRƯỜNG THCS TR.H.ĐẠO	9,706	6,047	3,659	
	TRƯỜNG THCS P.H.THÁI	8,798	5,364	3,433	
5.2	Sự nghiệp Giáo dục chưa phân bổ bao gồm	988		988	
	+ Hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 81/2021)	384		384	
	+ Chi sự nghiệp đào tạo	298		298	
	+ Giáo dục mầm non (NĐ 105/2020)	306		306	
6	Chi quản lý hành chính nhà nước , Đảng , Đoàn thể	11,085		11,085	
a	Văn phòng HĐND và UBND	3,270	-	2,649	
-	Hoạt động HĐND	621		1,539	
	Phụ cấp CBCC HĐND	214		1,871	
	Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND	263		1,681	

	Hỗ trợ Đại biểu HDND theo quy định	64		1,601	
	Chi khác(chi hoạt động)	80		1,521	
-	Hoạt động UBND	2,649	-	2,649	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	1,800		1,800	
	Chi khác(chi hoạt động)	169		169	
	Chi hợp đồng các loại	250		250	
	Chi Công tác An ninh trên địa bàn	90		90	
	Quỹ khen thưởng	200		200	
	Chi tiền điện thấp sáng, tiền cước đường truyền...	40		40	
	Các khoản khác theo nhiệm vụ chi	70		70	
	Chi công tác Y tế giáo dục	30		30	
b	Phòng kinh tế	691		691	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	501		501	
	Chi công tác hoạt động BCĐ phòng thiên tai, BCĐ các chương trình MTQG....	60		60	
	Chi mua phần mềm và biên lai thi phí ĐKKD	10		10	
	Chi khác(chi hoạt động)	120		120	
c	Phòng văn hóa xã hội	733		733	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	407		407	
	Chi khác(chi hoạt động)	84		84	
	Chi công tác khen thưởng theo nhiệm vụ	120		120	
	Chi tập huấn chuyển đổi số	30		30	
	Chi tổ chức hoạt động Văn hóa, TDTT, Quản lý khu Di tích.	92		92	
d	Trung tâm phục vụ hành chính công	427	-	427	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	314		314	
	Chi mua biên lai thu phí điện tử và phần mềm thu phí	10		10	
	Văn phòng phẩm và các chi phí phát sinh liên quan	30		30	
	Chi khác(chi hoạt động)	74		74	
e	Văn phòng Đảng ủy	3,115	-	3,115	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	2,555		2,555	
	Chi khác(chi hoạt động)	200		200	
	Kinh phí hợp đồng	60		60	
	Chi công tác Đại hội Đảng bộ xã	300		300	
f	Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc	2,850		2,850	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	2,448		2,448	
	Chi khác(chi hoạt động)	80		80	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của mặt trận và các ngành đoàn thể(Bao gồm cả kinh phí đại hội 5 ngành)	170		170	
	Chi tiền khu dân cư	152		152	
7	Chi An ninh trật tự, an ninh cơ sở	975		975	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	875		875	
	Chi tiền Công tác Đảm Bảo ANTT trên địa bàn	70		70	
	Chi khác(chi hoạt động theo nhiệm vụ)	30		30	
8	Chi quốc phòng(BCH quân sự xã)	614		614	
	Chi lương và các khoản phụ cấp.....	464		464	
	Chi tiền trực theo quy định	80		80	
	Chi khác(chi hoạt động)	70		70	
9	Chi khác ngân sách	525		525	

	Chi chế độ BCT theo Nghị định 154 giữ lại tỉnh chưa giảm trừ	155		155	
	Tiền Lương CBCC nghị 178 giữ lại tỉnh chưa giảm trừ	220		220	
	Tiết kiệm chi 10% 7 tháng cuối năm 3 xã	150		150	
III	Dự phòng chi ngân sách	574		574	
B	CHI THỰC HIỆN CTMTQG, MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	105	100	5	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	75	75	-	
1	Phân bổ từ nguồn NSTW bổ sung	75	75	-	
a	Vốn đầu tư	-	-	-	
	Xây dựng NTM			-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN				
b	Vốn sự nghiệp	75	75	-	
	Xây dựng NTM	75	75	-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN			-	
	Phân bổ từ nguồn Tỉnh bổ sung			-	
a	Vốn đầu tư			-	
	Xây dựng NTM			-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN			-	
b	Vốn sự nghiệp			-	
	Xây dựng NTM			-	
	Giảm nghèo bền vững				
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN				
3	Phân bổ từ nguồn huyện bổ sung				
a	Vốn đầu tư				
	Xây dựng NTM				
	Giảm nghèo bền vững				
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN				
b	Vốn sự nghiệp	-	-	-	
	Xây dựng NTM			-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN			-	
II	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	30	25	5	
	Ngân sách Trung ương	30	25	5	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	30	25	5	